

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DAD)

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng

Ngày	22,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	13.0%	16.3%

DT thuần
2023

440

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 73.0| 20.0%

LN thuần
2023

18.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.20| -6.4%

LN sau thuế
2023

14.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.40| -2.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

4.3%

YoY: +/-▼ 1.0%

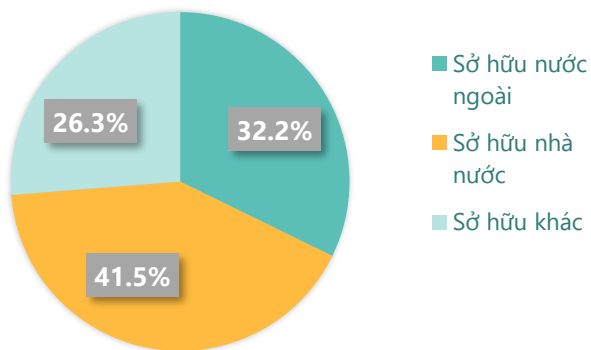
ROE
2023

14.7%

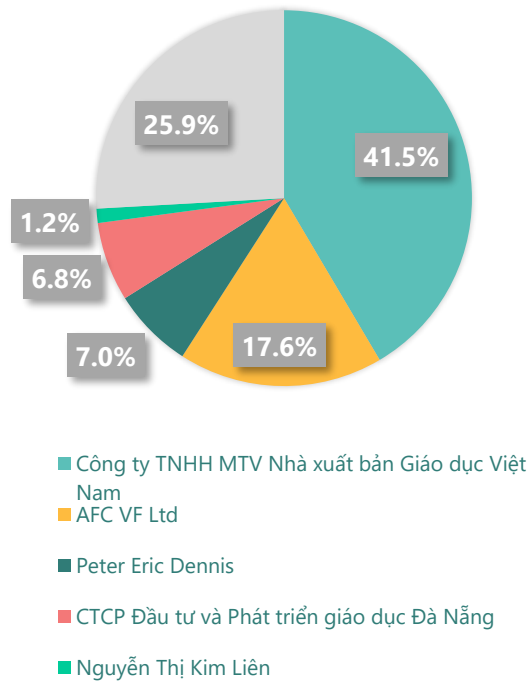
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,977 - 21,245
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
Số lượng CPLH (CP)	4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,410
Sở hữu nước ngoài	32.2%
Beta	0.27
EPS	2,983
P/E	7.4

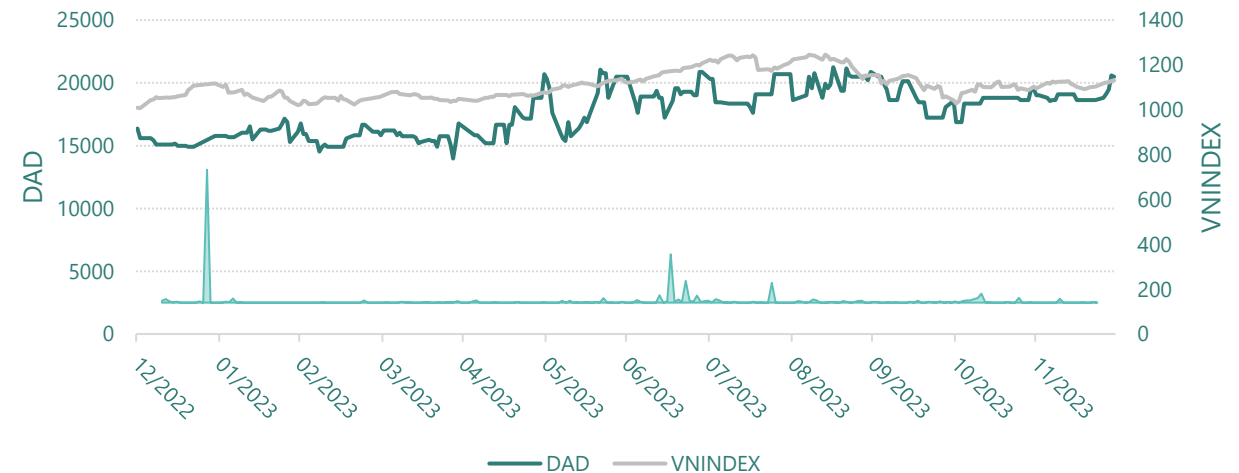
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



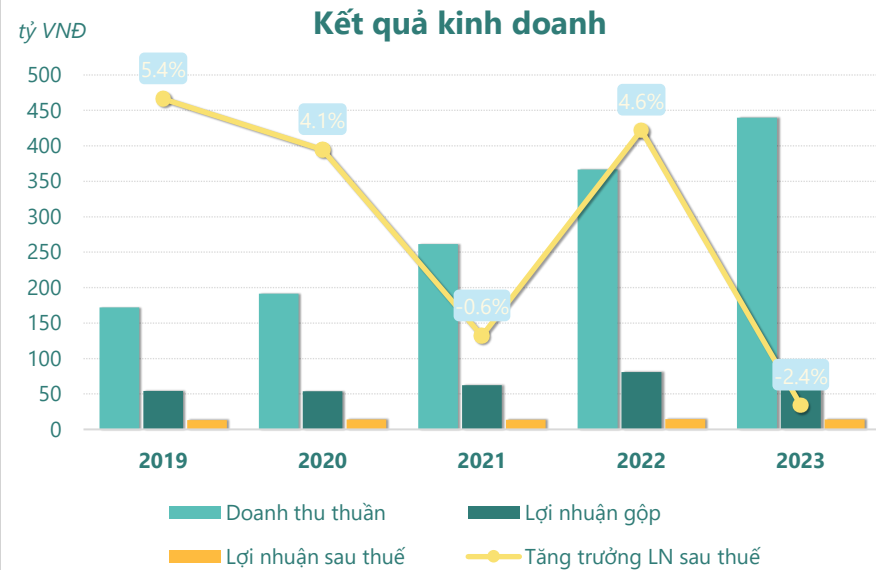
Lịch sử giá



Năm **2023**, **DAD** ghi nhận doanh thu thuần **439.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.12** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.0%** và **giảm 2.38%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

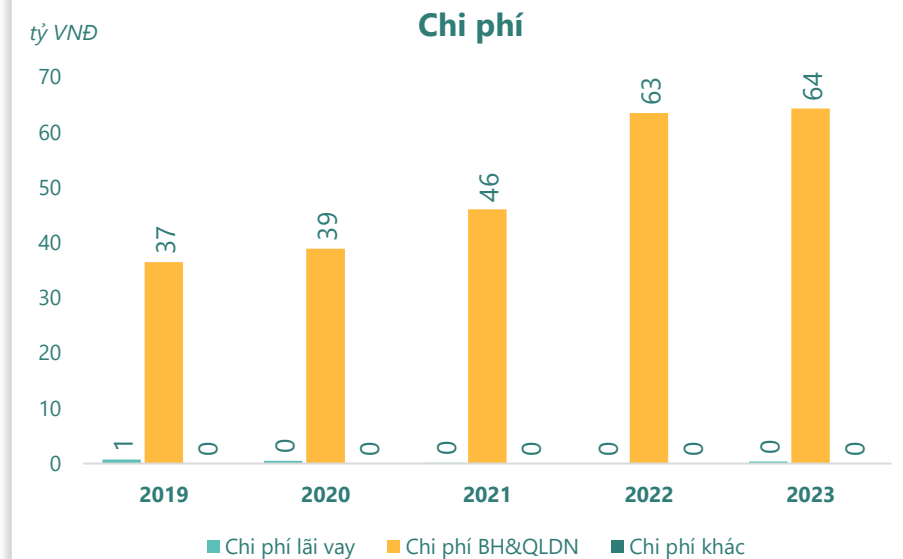
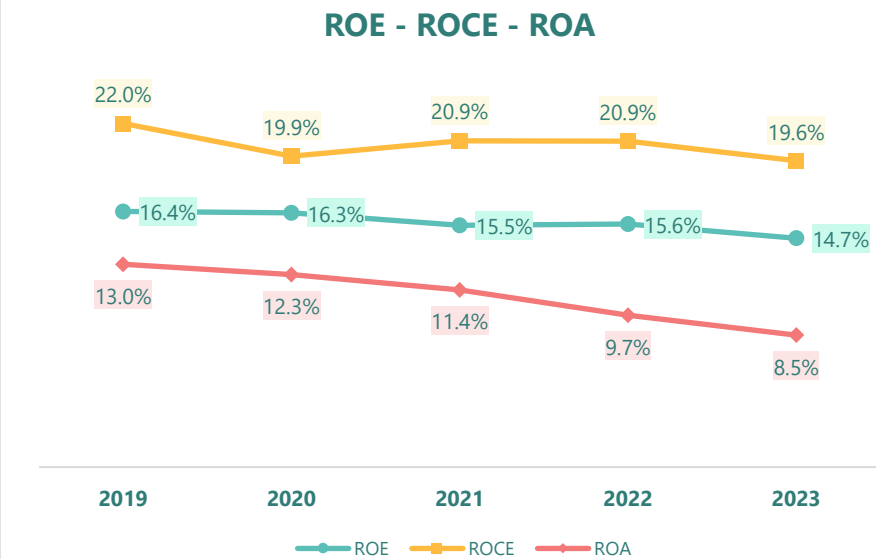
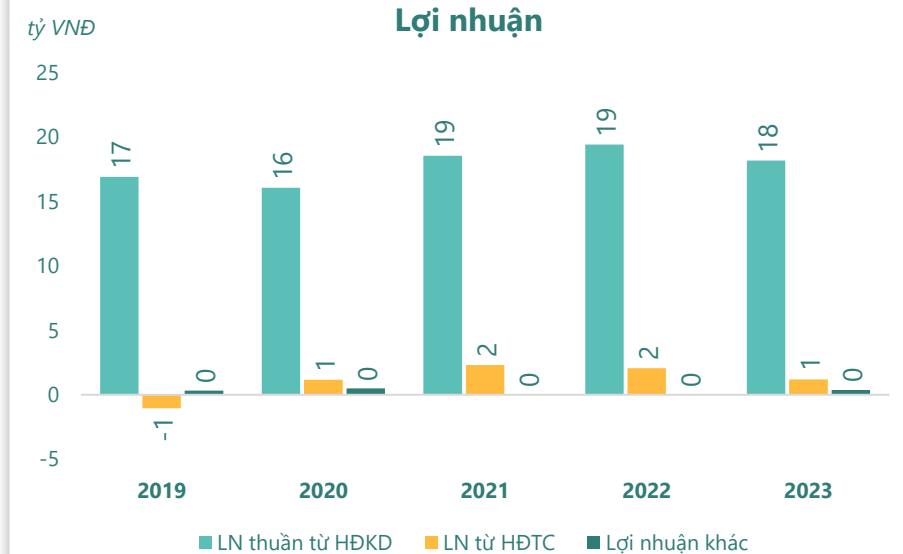
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DAD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.16** tỷ đồng, **giảm đi 1.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.81 tỷ đồng) là 0.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **64.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

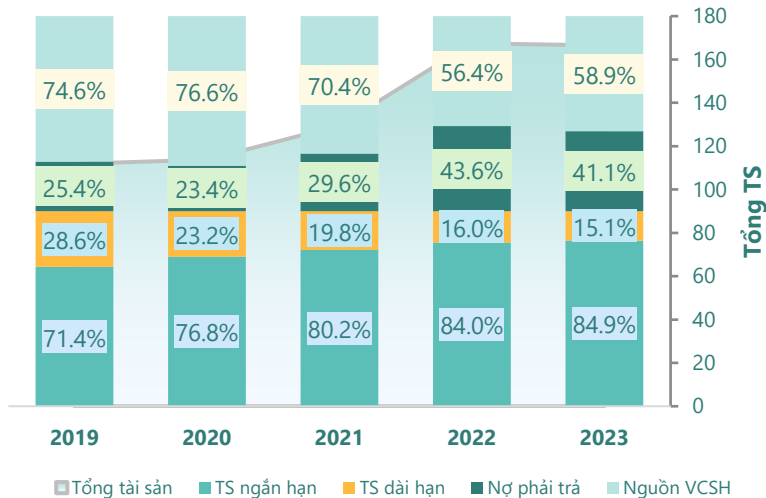
ROE của DAD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **14.7%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



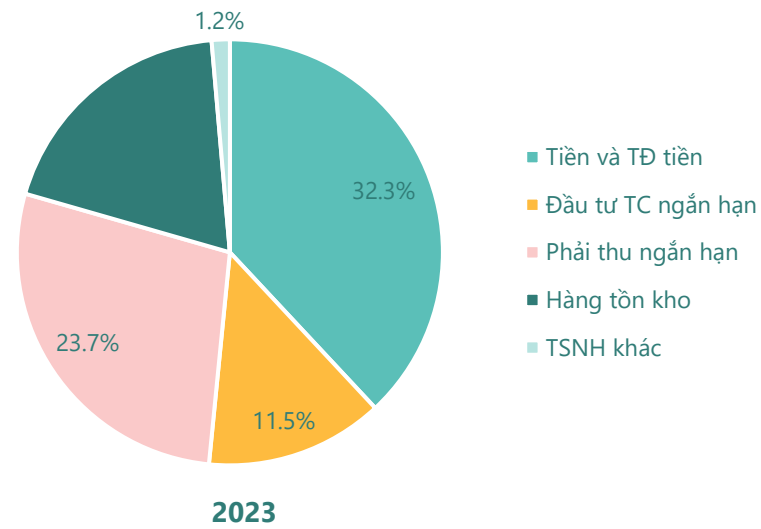
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

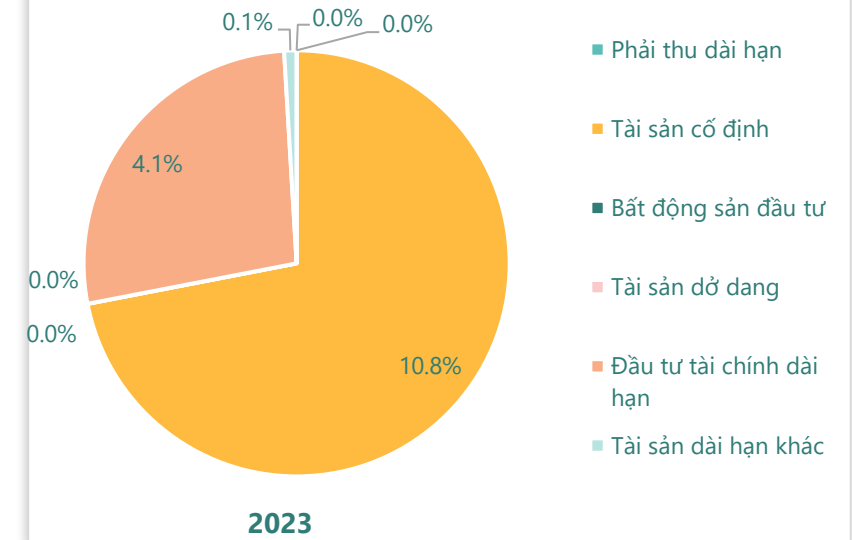
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DAD** năm 2023 đạt **166.4** tỷ đồng, giảm **0.62%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

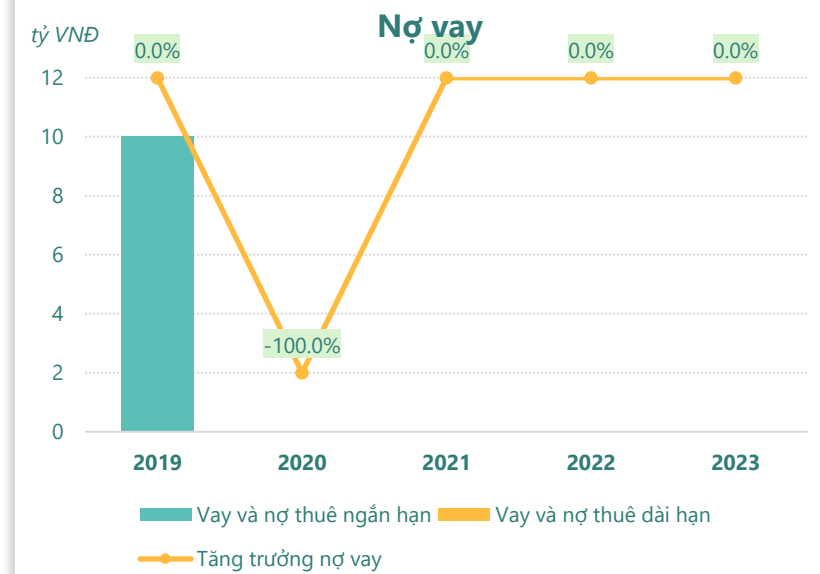
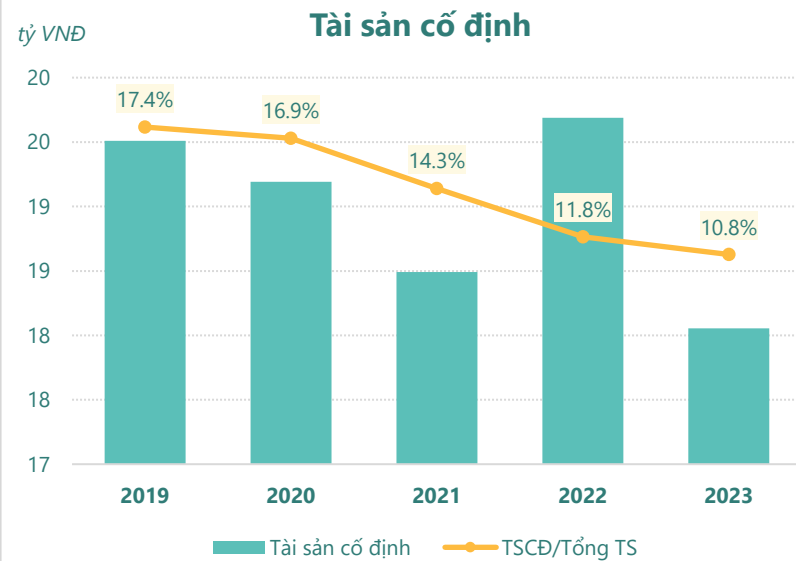
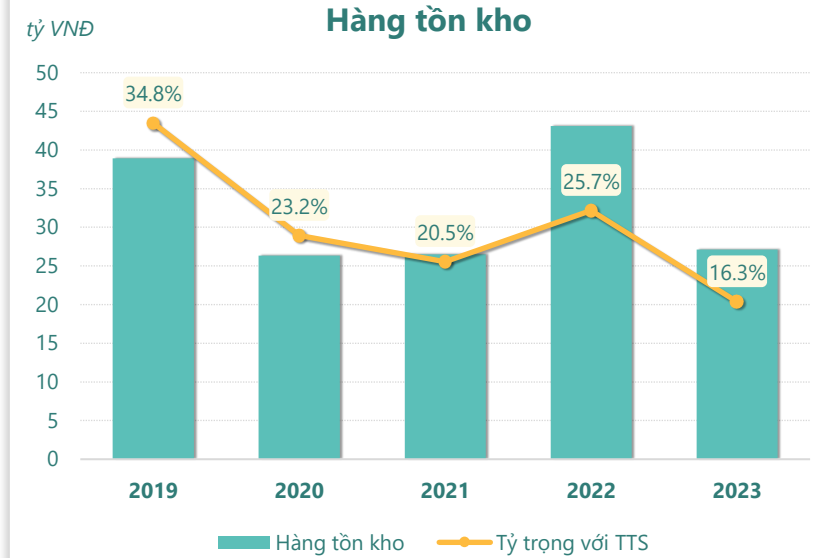
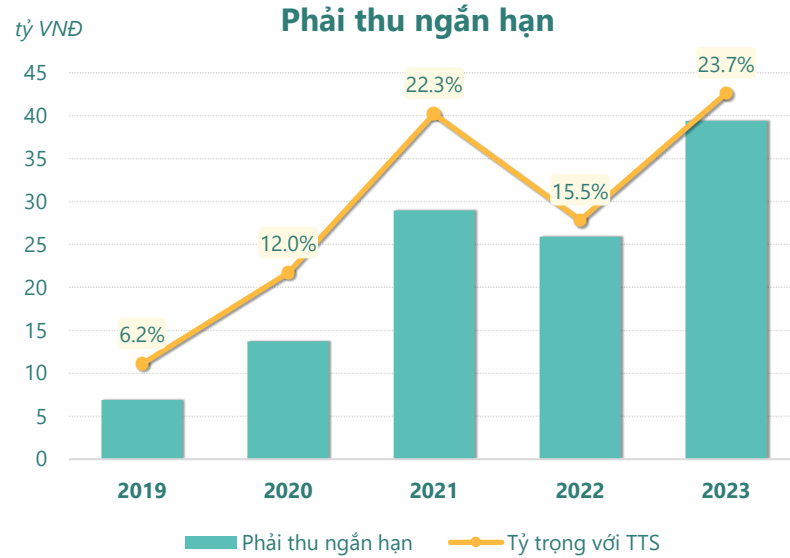
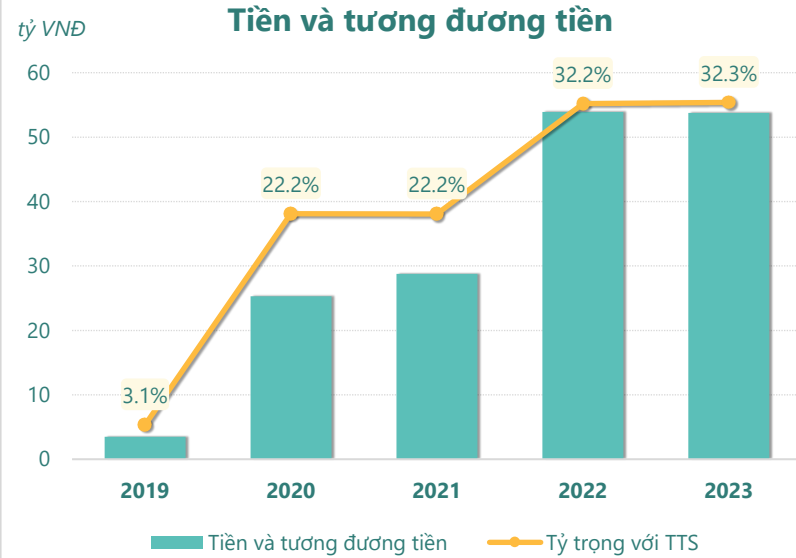
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DAD đạt **141.3** tỷ đồng, tăng trưởng **0.47%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

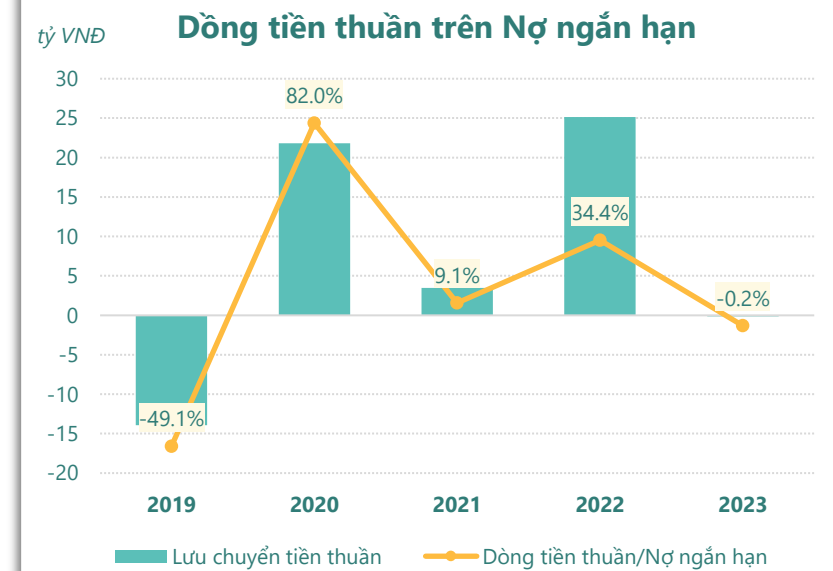
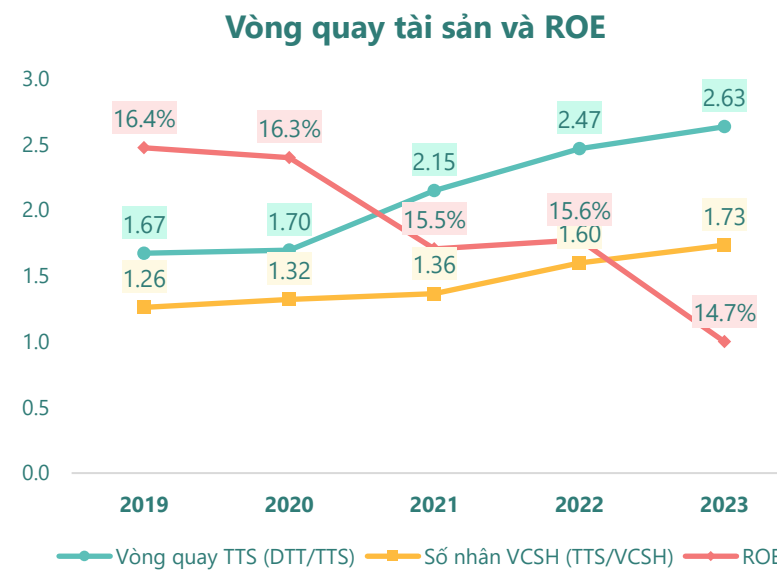
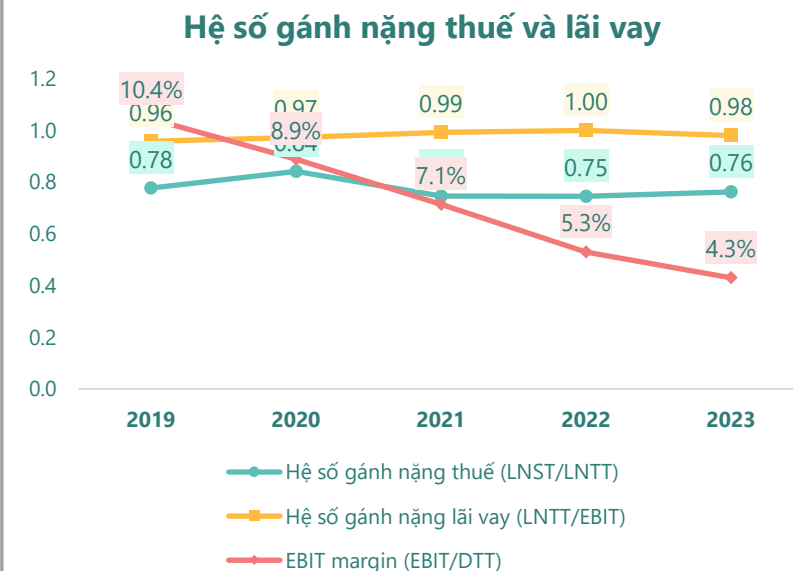
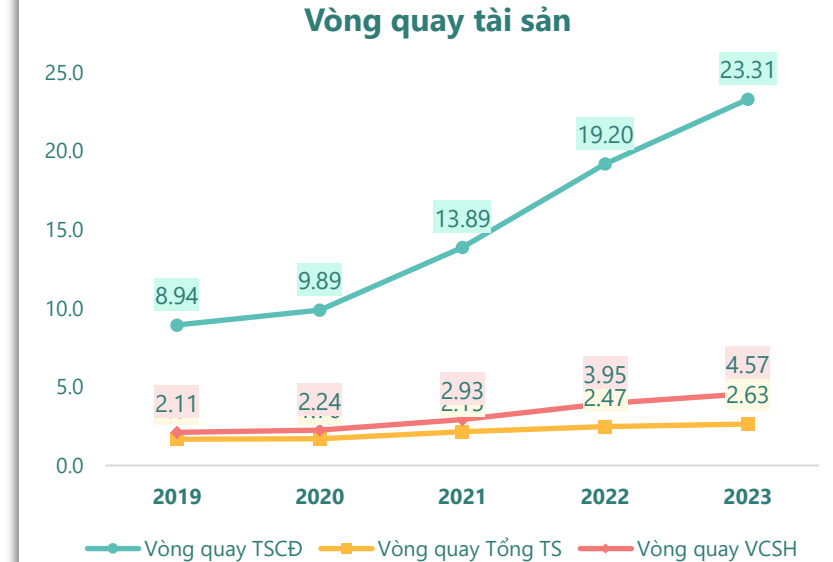
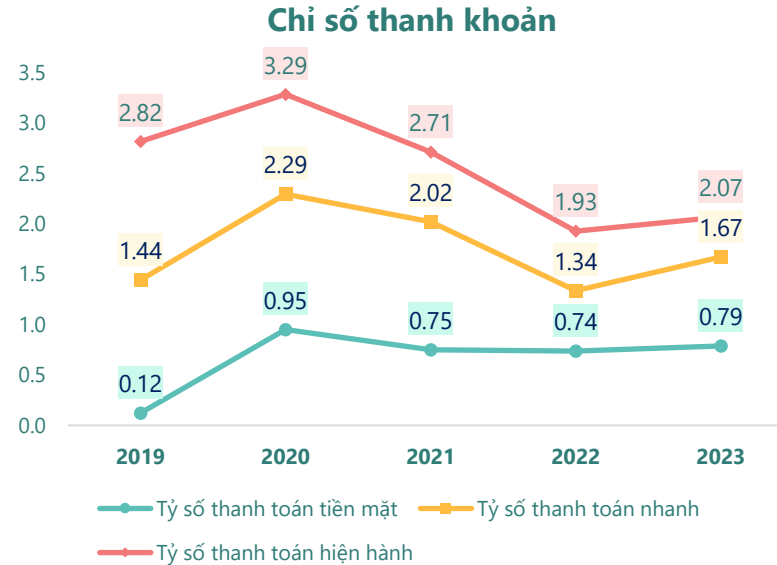
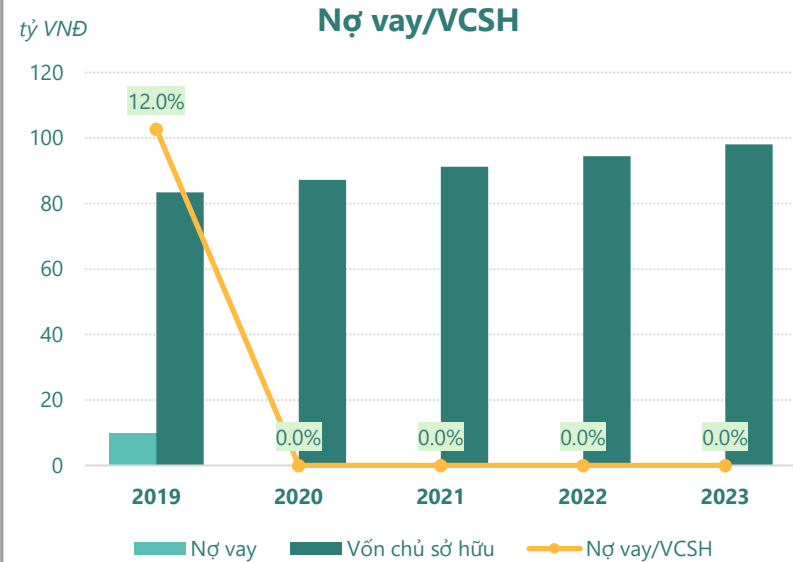
Tài sản dài hạn đạt **25.09** tỷ đồng giảm **6.36%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	191	262	367	440
Giá vốn hàng bán	138	199	286	359
Lợi nhuận gộp	53.8	62.2	80.8	81.2
Doanh thu HĐTC	2.20	2.85	2.58	2.67
Chi phí TC	1.03	0.54	0.53	1.47
Chi phí lãi vay	0.47	0.14	0	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.0	30.1	40.4	40.1
Chi phí QLDN	14.9	16.0	23.1	24.1
LN thuần từ HĐKD	16.0	18.5	19.4	18.2
Lợi nhuận khác	0.49	0.00	0.00	0.37
LN trước thuế	16.5	18.5	19.4	18.5
Lợi nhuận sau thuế	13.9	13.8	14.5	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	13.8	14.5	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	6.32	31.1	8.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.3	4.15	1.03	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99
Tiền đầu kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	3.48	25.1	-0.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.3	28.8	53.9	53.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	114	130	167	166
Tài sản ngắn hạn	87.4	104	141	141
Tiền và tương đương tiền	25.3	28.8	53.9	53.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.7	16.1	15.1	19.1
Phải thu ngắn hạn	13.7	29.0	25.9	39.4
Hàng tồn kho	26.4	26.5	43.1	27.1
Tài sản ngắn hạn khác	3.37	3.55	2.67	1.94
Tài sản dài hạn	26.4	25.7	26.8	25.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	19.2	18.5	19.7	18.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	6.80	6.80
Tài sản dài hạn khác	0.44	0.37	0.31	0.24
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	26.6	38.3	73.0	68.3
Nợ ngắn hạn	26.6	38.3	73.0	68.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.5	34.4	28.3
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.2	91.3	94.5	98.1
Vốn chủ sở hữu	87.2	91.3	94.5	98.1
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0